

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH

STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi	
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác			
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.01.00.00.00	BẢN TIN THỜI SỰ												
	13.01.00.01.00	Bản tin thời sự trực tiếp												
1	13.01.00.01.01	Bản tin thời sự trực tiếp		5	2,114,944	583,169	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%			2,019,107	487,665	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%			1,911,741	380,749	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%			1,808,797	278,316	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,042		170,629
		Khai thác tư liệu trên 70%			1,691,782	161,811	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	1,531		170,629
2	13.01.00.01.02	Bản tin thời sự trực tiếp		10	4,174,258	1,110,706	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%			3,978,150	915,266	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%			3,771,671	709,687	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%			3,571,353	510,391	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258
		Khai thác tư liệu trên 70%			3,323,779	263,837	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		341,258
3	13.01.00.01.03	Bản tin thời sự trực tiếp		15	6,345,887	1,750,560	20,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334	10,007		511,887



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu đến 30%		6,052,118	1,457,792	20,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334	9,007		511,887
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5,756,536	1,163,560	20,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334	7,656		511,887
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5,454,759	863,315	20,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334	6,125		511,887
		Khai thác tư liệu trên 70%		5,090,266	500,354	20,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334	4,593		511,887
	13.01.00.02.00	Bản tin thời sự ghi âm phát sau											
4	13.01.00.02.01	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	5	2,074,483	541,907	7,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%		1,973,744	441,502	7,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1,870,563	338,772	7,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1,767,900	236,618	7,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,042		170,629
		Khai thác tư liệu trên 70%		1,646,542	115,771	7,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	1,531		170,629
5	13.01.00.02.02	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	10	4,124,323	1,060,771	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		3,927,119	864,235	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3,720,239	658,255	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3,519,921	458,959	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258
		Khai thác tư liệu trên 70%		3,274,303	214,361	13,800	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		341,258



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
6	13.01.00.02.03	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	15	6,159,673	1,571,246	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334	10,007		511,887
		Khai thác tư liệu đến 30%		5,864,407	1,276,980	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334	9,007		511,887
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5,571,885	985,810	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334	7,656		511,887
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5,265,550	681,006	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334	6,125		511,887
		Khai thác tư liệu trên 70%		4,905,516	322,503	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334	4,593		511,887
	13.02.00.00.00	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ GHI ÂM PHÁT SAU											
7	13.02.00.00.01	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	5	2,097,337	565,562	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%		1,987,281	455,839	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1,878,404	347,412	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1,773,356	242,875	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,042		170,629
		Khai thác tư liệu trên 70%		1,634,425	104,454	6,900	93,826	1,003,039	32,934	221,111	1,531		170,629
8	13.02.00.00.02	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	10	4,218,921	1,161,469	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		3,990,184	933,399	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3,766,399	710,515	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3,539,818	484,955	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 70%		3,263,335	209,493	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		341,258
9	13.02.00.00.03	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	15	6,240,475	1,657,348	8,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334	10,007		511,887
		Khai thác tư liệu đến 30%		5,918,861	1,336,735	8,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334	9,007		511,887
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5,580,169	999,394	8,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334	7,656		511,887
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5,285,510	706,266	8,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334	6,125		511,887
		Khai thác tư liệu trên 70%		4,889,225	311,512	8,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334	4,593		511,887
10	13.02.00.00.04	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	20	8,318,193	2,208,590	10,100	375,305	4,012,158	131,734	884,446	13,343		682,516
		Khai thác tư liệu đến 30%		7,888,764	1,780,496	10,100	375,305	4,012,158	131,734	884,446	12,009		682,516
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		7,470,177	1,363,710	10,100	375,305	4,012,158	131,734	884,446	10,208		682,516
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7,044,115	939,689	10,100	375,305	4,012,158	131,734	884,446	8,166		682,516
		Khai thác tư liệu trên 70%		6,522,708	420,324	10,100	375,305	4,012,158	131,734	884,446	6,125		682,516
11	13.02.00.00.05	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	30	12,480,950	3,314,696	17,000	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	20,015		1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		11,837,723	2,673,470	17,000	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	18,013		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11,205,505	2,043,955	17,000	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	15,311		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10,571,021	1,412,533	17,000	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	12,249		1,023,774



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 70%		9,778,451	623,025	17,000	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	9,187		1,023,774
12	13.02.00.00.06	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	60	24,961,899	6,629,391	34,000	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338	40,030		2,047,548
		Khai thác tư liệu đến 30%		23,675,446	5,346,941	34,000	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338	36,027		2,047,548
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		22,411,011	4,087,910	34,000	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338	30,623		2,047,548
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		21,142,042	2,825,065	34,000	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338	24,498		2,047,548
		Khai thác tư liệu trên 70%		19,556,901	1,246,049	34,000	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338	18,374		2,047,548
	13.03.00.00.00	BẢN TIN TIẾNG DÂN TỘC											
13	13.03.00.00.01	Bản tin tiếng dân tộc	10	3,263,515	214,336	6,100	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
14	13.03.00.00.02	Bản tin tiếng dân tộc	15	4,912,795	342,076	6,100	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887
	13.04.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP											
15	13.04.00.01.01	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	30	11,831,610	2,647,056	35,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	20,015		1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		11,358,505	2,175,952	35,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	18,013		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		10,885,929	1,706,078	35,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	15,311		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10,407,874	1,231,085	35,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	12,249		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 70%		9,810,836	637,110	35,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	9,187		1,023,774
16	13.04.00.01.02	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	45	17,765,602	3,991,821	49,900	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003	30,022		1,535,661



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu đến 30%		17,063,326	3,292,547	49,900	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003	27,020		1,535,661
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		16,358,610	2,591,885	49,900	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003	22,967		1,535,661
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		15,653,765	1,891,632	49,900	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003	18,374		1,535,661
		Khai thác tư liệu trên 70%		14,776,572	1,019,033	49,900	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003	13,780		1,535,661
17	13.04.00.02.01	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	30	11,696,590	2,511,236	36,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	20,015		1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		11,227,107	2,043,754	36,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	18,013		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		10,753,318	1,572,667	36,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	15,311		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10,276,492	1,098,904	36,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	12,249		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 70%		9,682,131	507,605	36,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	9,187		1,023,774
	13.05.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI											
	13.05.01.01.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp											
18	13.05.01.01.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	5	1,855,869	331,729	2,600	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629
19	13.05.01.01.02	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	10	3,489,068	439,888	6,100	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
20	13.05.01.01.03	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	15	5,242,193	669,873	7,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung							
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi	
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.05.01.02.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau												
21	13.05.01.02.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	5	1,819,421	295,281	2,600	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629	
22	13.05.01.02.02	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	10	3,435,549	386,369	6,100	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258	
23	13.05.01.02.03	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	15	5,142,107	569,787	7,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887	
	13.05.02.00.00	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài												
24	13.05.02.00.01	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài	5	1,878,101	353,961	2,600	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629	
	13.05.03.00.00	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài												
26	13.05.03.00.01	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	30	10,192,830	1,036,791	26,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669			1,023,774	
	13.06.00.00.00	BẢN TIN THỜI TIẾT												
27	13.06.00.00.01	Bản tin thời tiết	5	1,591,366	67,676	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629	
	13.07.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN												
	13.07.00.01.00	Chương trình tư vấn trực tiếp												
28	13.07.00.00.01	Chương trình tư vấn trực tiếp	30	12,652,433	1,917,093	6,100	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774	



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung							
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi	
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.07.00.02.00	Chương trình tư vấn phát sau												
29	13.07.00.02.01	Chương trình tư vấn phát sau		15	5,964,268	593,549	6,100	281,479	3,009,118	98,801	663,334		800,000	511,887
30	13.07.00.02.02	Chương trình tư vấn phát sau		30	12,174,665	1,437,726	7,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
	13.08.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM												
	13.08.00.01.00	Chương trình tọa đàm trực tiếp												
31	13.08.00.01.01	Chương trình tọa đàm trực tiếp		15	7,473,325	1,301,806	6,900	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,600,000	511,887
		Khai thác tư liệu đến 30%			7,017,503	845,984	6,900	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,600,000	511,887
32	13.08.00.01.02	Chương trình tọa đàm trực tiếp		20	9,422,605	1,728,746	7,700	375,305	4,012,158	131,734	884,446		1,600,000	682,516
		Khai thác tư liệu đến 30%			8,818,701	1,124,842	7,700	375,305	4,012,158	131,734	884,446		1,600,000	682,516
33	13.08.00.01.03	Chương trình tọa đàm trực tiếp		30	13,330,884	2,587,845	13,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%			12,423,983	1,680,944	13,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
34	13.08.00.01.04	Chương trình tọa đàm trực tiếp		45	19,006,754	2,898,295	14,600	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
		Khai thác tư liệu đến 30%			18,099,852	1,991,394	14,600	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
35	13.08.00.01.05	Chương trình tọa đàm trực tiếp		60	24,672,940	3,192,961	21,500	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		3,200,000	2,047,548
		Khai thác tư liệu đến 30%			23,766,038	2,286,060	21,500	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		3,200,000	2,047,548



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
	13.08.00.02.00	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau											
36	13.08.00.02.01	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau		7,347,794	1,176,274	6,900	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,600,000	511,887
		Khai thác tư liệu đến 30%		6,922,895	751,375	6,900	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,600,000	511,887
37	13.08.00.02.02	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau		9,252,993	1,559,134	7,700	375,305	4,012,158	131,734	884,446		1,600,000	682,516
		Khai thác tư liệu đến 30%		8,689,882	996,023	7,700	375,305	4,012,158	131,734	884,446		1,600,000	682,516
38	13.08.00.02.03	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau		13,079,126	2,336,087	13,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		12,236,630	1,493,591	13,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
39	13.08.00.02.04	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau		18,700,770	2,592,311	14,600	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
		Khai thác tư liệu đến 30%		17,823,646	1,715,187	14,600	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
40	13.08.00.02.05	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau		24,085,254	3,406,076	20,700	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		2,400,000	2,047,548
		Khai thác tư liệu đến 30%		22,962,821	2,283,643	20,700	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		2,400,000	2,047,548
	13.09.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ											
41	13.09.00.02.01	Chương trình tạp chí		4,159,094	1,102,442	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		4,088,743	1,032,759	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4,025,386	970,303	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3,958,572	904,509	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 70%		3,868,070	815,028	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		
42	13.09.00.02.02	Chương trình tạp chí	15	6,299,627	1,712,000	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334	10,007		511,887
		Khai thác tư liệu đến 30%		6,162,874	1,576,247	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334	9,007		511,887
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6,035,506	1,450,231	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334	7,656		511,887
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5,904,068	1,320,324	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334	6,125		511,887
		Khai thác tư liệu trên 70%		5,734,440	1,152,227	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334	4,593		511,887
43	13.09.00.02.03	Chương trình tạp chí	20	8,154,294	2,040,191	14,600	375,305	4,012,158	131,734	884,446	13,343		682,516
		Khai thác tư liệu đến 30%		8,055,172	1,942,404	14,600	375,305	4,012,158	131,734	884,446	12,009		682,516
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		7,905,824	1,794,857	14,600	375,305	4,012,158	131,734	884,446	10,208		682,516
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7,752,673	1,643,747	14,600	375,305	4,012,158	131,734	884,446	8,166		682,516
		Khai thác tư liệu trên 70%		7,562,434	1,455,550	14,600	375,305	4,012,158	131,734	884,446	6,125		682,516
44	13.09.00.02.04	Chương trình tạp chí	30	11,581,136	2,411,182	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	20,015		1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		11,483,857	2,315,904	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	18,013		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11,329,719	2,164,468	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	15,311		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		11,180,264	2,018,076	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	12,249		1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 70%		10,988,177	1,829,051	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669	9,187		1,023,774
	13.10.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO											



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi	
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác			
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.10.00.01.00	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp												
45	13.10.00.01.01	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp		5	1,597,882	75,572	770	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629
46	13.10.00.01.02	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp		10	3,162,891	117,661	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
	13.10.00.02.00	Chương trình điểm báo trong nước phát sau												
47	13.10.00.02.01	Chương trình điểm báo trong nước phát sau		5	1,593,248	70,938	770	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629
	13.11.00.00.00	PHÓNG SỰ												
	13.11.01.00.00	Phóng sự chính luận												
48	13.11.01.00.01	Phóng sự chính luận		3	1,402,592	485,967	1,700	56,296	601,824	19,760	132,667	2,001		102,377
		Khai thác tư liệu đến 30%			1,359,734	443,309	1,700	56,296	601,824	19,760	132,667	1,801		102,377
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%			1,319,315	403,160	1,700	56,296	601,824	19,760	132,667	1,531		102,377
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%			1,276,351	360,502	1,700	56,296	601,824	19,760	132,667	1,225		102,377
		Khai thác tư liệu trên 70%			1,223,350	307,807	1,700	56,296	601,824	19,760	132,667	919		102,377
49	13.11.01.00.02	Phóng sự chính luận		5	2,341,150	814,124	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%			2,270,556	743,864	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%			2,199,845	673,604	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2,131,584	605,853	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,042		170,629
		Khai thác tư liệu trên 70%		2,043,248	518,027	2,150	93,826	1,003,039	32,934	221,111	1,531		170,629
50	13.11.01.00.03	Phóng sự chính luận	7	3,106,004	965,878	5,300	131,357	1,404,255	46,107	309,556	4,670		238,881
		Khai thác tư liệu đến 30%		3,022,730	883,071	5,300	131,357	1,404,255	46,107	309,556	4,203		238,881
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2,934,274	795,246	5,300	131,357	1,404,255	46,107	309,556	3,573		238,881
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2,850,753	712,439	5,300	131,357	1,404,255	46,107	309,556	2,858		238,881
		Khai thác tư liệu trên 70%		2,747,157	609,558	5,300	131,357	1,404,255	46,107	309,556	2,144		238,881
51	13.11.01.00.04	Phóng sự chính luận	10	4,252,228	1,197,176	5,300	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		4,148,680	1,094,295	5,300	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4,034,861	981,377	5,300	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3,923,431	870,968	5,300	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258
		Khai thác tư liệu trên 70%		3,796,945	745,503	5,300	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		341,258
	13.11.02.00.00	Phóng sự chân dung											
52	13.11.02.00.01	Phóng sự chân dung	3	1,298,508	382,333	1,250	56,296	601,824	19,760	132,667	2,001		102,377
		Khai thác tư liệu đến 30%		1,260,669	344,694	1,250	56,296	601,824	19,760	132,667	1,801		102,377
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		999,432	83,727	1,250	56,296	601,824	19,760	132,667	1,531		102,377
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1,187,323	271,924	1,250	56,296	601,824	19,760	132,667	1,225		102,377



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 70%		1,141,849	226,757	1,250	56,296	601,824	19,760	132,667	919		
53	13.11.02.00.02	Phóng sự chân dung	5	2,167,659	641,083	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%		2,104,593	578,351	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2,043,919	518,128	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1,983,186	457,905	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,042		170,629
		Khai thác tư liệu trên 70%		1,907,397	382,626	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111	1,531		170,629
54	13.11.02.00.03	Phóng sự chân dung	10	4,131,141	1,079,240	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		4,037,630	986,396	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3,941,376	891,042	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3,847,511	798,199	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223	4,083		341,258
		Khai thác tư liệu trên 70%		3,728,554	680,262	2,150	187,653	2,006,079	65,867	442,223	3,062		341,258
	13.11.03.00.00	Phóng sự điều tra											
55	13.11.03.00.01	Phóng sự điều tra	3	2,059,250	1,139,024	5,300	56,296	601,824	19,760	132,667	2,001		102,377
		Khai thác tư liệu đến 30%		1,958,929	1,038,904	5,300	56,296	601,824	19,760	132,667	1,801		102,377
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		1,858,538	938,783	5,300	56,296	601,824	19,760	132,667	1,531		102,377
56	13.11.03.00.02	Phóng sự điều tra	5	3,431,575	1,900,599	6,100	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336		170,629
		Khai thác tư liệu đến 30%		3,264,373	1,733,731	6,100	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,002		170,629
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3,097,054	1,566,863	6,100	93,826	1,003,039	32,934	221,111	2,552		170,629



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
57	13.11.03.00.03	Phóng sự điều tra	10	5,900,980	2,844,328	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672		341,258
		Khai thác tư liệu đến 30%		5,650,010	2,594,026	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,004		341,258
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5,398,807	2,343,724	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223	5,104		341,258
	13.12.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH											
58	13.12.00.00.01	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	30	10,980,283	1,822,643	28,400	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669			1,023,774
59	13.12.00.00.02	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	45	17,394,604	3,638,646	62,100	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003			1,535,661
60	13.12.00.00.03	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	60	21,959,224	3,638,646	62,100	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338			2,047,548
61	13.12.00.00.04	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	90	32,939,507	5,461,289	90,500	1,688,875	18,054,709	592,805	3,980,007			3,071,322
62	13.12.00.00.05	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	120	42,426,742	5,786,385	123,400	2,251,833	24,072,945	790,406	5,306,676			4,095,097
63	13.12.00.00.06	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	180	61,205,961	6,249,526	181,000	3,377,749	36,109,418	1,185,609	7,960,013			6,142,645
	13.13.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU											



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						Chênh lệch thu chi	
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác			
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.13.00.01.00	Chương trình giao lưu trực tiếp												
64	13.13.00.01.01	Chương trình giao lưu trực tiếp		30	13,443,528	2,687,489	26,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%			12,557,044	1,801,005	26,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
65	13.13.00.01.02	Chương trình giao lưu trực tiếp		45	19,188,882	3,061,324	33,700	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
		Khai thác tư liệu đến 30%			18,305,125	2,177,567	33,700	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
66	13.13.00.01.03	Chương trình giao lưu trực tiếp		55	23,254,076	3,281,038	36,100	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		3,200,000	1,876,919
		Khai thác tư liệu đến 30%			22,370,319	2,397,281	36,100	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		3,200,000	1,876,919
	13.13.00.02.00	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau												
67	13.13.00.02.01	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau		30	13,296,294	2,545,555	21,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%			12,422,975	1,672,236	21,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
68	13.13.00.02.02	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau		45	18,914,734	2,794,075	26,800	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
		Khai thác tư liệu đến 30%			18,030,592	1,909,934	26,800	844,437	9,027,355	296,402	1,990,003		2,400,000	1,535,661
69	13.13.00.02.03	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau		55	22,936,550	2,959,011	40,600	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		3,200,000	1,876,919
		Khai thác tư liệu đến 30%			22,054,967	2,077,429	40,600	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		3,200,000	1,876,919
	13.14.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN												



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
70	13.14.00.00.01	Chương trình bình luận	5	1,914,762	392,002	1,220	93,826	1,003,039	32,934	221,111			
71	13.14.00.00.02	Chương trình bình luận	10	3,668,910	624,580	1,250	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
	13.15.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN											
72	13.15.00.00.01	Chương trình xã luận	5	2,866,165	1,342,925	1,700	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629
73	13.15.00.00.02	Chương trình xã luận	10	5,054,067	2,007,587	3,400	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
	13.16.00.00.00	TIỂU PHẨM											
74	13.16.00.00.01	Tiểu phẩm	5	2,956,263	750,915	13,000	93,826	1,003,039	32,934	221,111	3,336	667,473	170,629
75	13.16.00.00.02	Tiểu phẩm	10	5,579,309	1,180,013	14,600	187,653	2,006,079	65,867	442,223	6,672	1,334,945	341,258
76	13.16.00.00.03	Tiểu phẩm	15	8,977,107	1,525,576	41,400	281,479	3,009,118	98,801	663,334	10,007	2,835,504	511,887
	13.17.00.00.00	GAME SHOW											
	13.17.00.10.00	Game show phát trực tiếp											
77	13.17.00.10.01	Game show phát trực tiếp	55	38,946,796	788,320	15,950	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		21,405,587	1,876,919
	13.17.00.20.00	Game show phát sau											
78	13.17.00.20.01	Game show phát sau	55	38,985,614	827,139	15,950	1,032,090	11,033,433	362,269	2,432,226		21,405,587	1,876,919
	13.18.00.00.00	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH											
79	13.18.00.00.01	Biên tập kịch truyền thanh	15	9,500,817	1,913,580	21,500	281,479	3,009,118	98,801	663,334		3,001,117	511,887
80	13.18.00.00.02	Biên tập kịch truyền thanh	30	15,785,769	2,939,640	48,300	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		3,668,590	1,023,774
81	13.18.00.00.03	Biên tập kịch truyền thanh	60	37,746,628	4,786,197	110,400	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		14,591,553	2,047,548
82	13.18.00.00.04	Biên tập kịch truyền thanh	90	56,784,644	7,517,314	199,300	1,688,875	18,054,709	592,805	3,980,007		21,680,313	3,071,322
	13.19.00.00.00	BIÊN TẬP CA KỊCH											
83	13.19.00.00.01	Biên tập ca kịch	90	35,085,668	7,331,450	366,500	1,688,875	18,054,709	592,805	3,980,007			3,071,322



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung							
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi	
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ		
	13.20.00.00.00	THU TÁC PHẨM MỚI												
	13.20.10.00.00	Thu truyện												
84	13.20.10.00.01	Thu truyện	10	4,164,854	314,875	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223		800,000	341,258	
	13.20.20.00.00	Thu thơ, thu nhạc												
85	13.20.20.00.01	Thu thơ, thu nhạc	5	6,831,656	297,979	2,600	93,826	1,003,039	32,934	221,111		5,009,538	170,629	
	13.21.00.00.00	ĐỌC TRUYỆN												
86	13.21.00.00.01	Đọc truyện	15	4,679,007	114,022	365	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887	
87	13.21.00.00.02	Đọc truyện	20	6,236,032	149,102	770	375,305	4,012,158	131,734	884,446			682,516	
88	13.21.00.00.03	Đọc truyện	30	9,345,884	215,875	770	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669			1,023,774	
	13.22.00.00.00	PHÁT THANH VĂN HỌC												
89	13.22.00.00.01	Chương trình phát thanh văn học	15	6,498,761	754,319	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,166,822	511,887	
90	13.22.00.00.02	Chương trình phát thanh văn học	30	13,104,885	1,622,101	19,900	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		2,333,645	1,023,774	
	13.23.00.00.010	BÌNH TRUYỆN												
91	13.23.00.00.01	Bình truyện	30	10,385,742	1,235,803	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669			1,023,774	
	13.24.00.00.00	TRẢ LỜI THỈNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU												
	13.24.10.00.00	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra												
92	13.24.10.00.01	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra	3	1,686,716	771,642	2,150	56,296	601,824	19,760	132,667			102,377	
93	13.24.10.00.02	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra	5	2,813,420	1,285,780	6,100	93,826	1,003,039	32,934	221,111			170,629	
94	13.24.10.00.03	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra	10	5,609,492	2,558,712	7,700	187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258	
95	13.24.10.00.04	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra	15	7,749,090	3,170,670	13,800	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887	



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
96	13.24.10.00.05	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra	30	13,276,185	4,120,146	26,800	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669			
	13.24.20.00.00	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra											
97	13.24.20.00.01	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra	3	1,826,110	111,036	2,150	56,296	601,824	19,760	132,667		800,000	102,377
98	13.24.20.00.02	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra	5	2,518,221	190,581	6,100	93,826	1,003,039	32,934	221,111		800,000	170,629
99	13.24.20.00.03	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra	10	4,221,355	371,376	6,900	187,653	2,006,079	65,867	442,223		800,000	341,258
100	13.24.20.00.04	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra	30	11,557,631	807,692	20,700	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		1,600,000	1,023,774
	13.25.00.00.00	CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN KIẾN THỨC											
	13.25.10.00.00	Chương trình dạy Tiếng Việt											
101	13.25.10.00.01	Chương trình dạy Tiếng Việt	15	4,895,511	328,291	2,600	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887
	13.25.20.00.00	Chương trình dạy tiếng nước ngoài											
102	13.25.20.00.01	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	15	4,954,917	377,298	13,000	281,479	3,009,118	98,801	663,334			511,887
	13.25.30.00.00	Chương trình dạy học hát											
103	13.25.30.00.01	Chương trình dạy học hát	15	5,987,491	415,171	7,700	281,479	3,009,118	98,801	663,334		1,000,000	511,887
104	13.25.30.00.02	Chương trình dạy học hát	30	11,856,576	707,437	19,900	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		2,000,000	1,023,774
	13.25.40.00.00	Chương trình dạy học chuyên ngành											



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
105	13.25.40.00.01	Chương trình dạy học chuyên ngành	15	4,865,662	294,943	6,100	281,479	3,009,118	98,801	663,334			
	13.26.00.00.00	BIÊN TẬP BỘ NHẠC HIỆU, NHẠC CẮT CHƯƠNG TRÌNH											
106	13.26.00.00.01	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình		4,194,344	1,151,265		187,653	2,006,079	65,867	442,223			341,258
	13.27.00.00.00	SHOW PHÁT THANH											
	13.27.00.01.00	Show phát thanh trực tiếp											
107	13.27.00.01.01	Show phát thanh trực tiếp	30	25,393,198	2,884,962	27,600	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		13,351,397	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		25,224,147	2,715,911	27,600	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		13,351,397	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		25,045,115	2,536,879	27,600	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		13,351,397	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		24,871,324	2,363,088	27,600	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		13,351,397	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 70%		24,656,936	2,148,700	27,600	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		13,351,397	1,023,774
108	13.27.00.01.02	Show phát thanh trực tiếp	60	45,025,686	5,070,818	42,200	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		21,654,190	2,047,548
		Khai thác tư liệu đến 30%		44,458,970	4,504,102	42,200	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		21,654,190	2,047,548
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		43,895,315	3,940,447	42,200	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		21,654,190	2,047,548
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		43,339,523	3,384,655	42,200	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		21,654,190	2,047,548



STT	Mã chương trình	Tên chương trình		Tổng đơn giá	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung						
		Thể loại	Thời lượng		Nhân công	Vật liệu sử dụng	Chi phí quản lý chung		Chi phí truyền dẫn phát sóng		Chi phí khác		Chênh lệch thu chi
							Nhân công gián tiếp	Chi phí chung	Nhân công TDPSPT	Chi phí thuê vệ tinh, OTT, tiền điện TDPS	Chi phí công tác phí	Chi phí chuyên môn nghiệp vụ	
		Khai thác tư liệu trên 70%		42,631,350	2,676,481	42,200	1,125,916	12,036,473	395,203	2,653,338		21,654,190	
109	13.27.00.01.03	Show phát thanh trực tiếp	115	78,025,449	7,810,149	62,900	2,158,007	23,069,906	757,472	5,085,564		35,156,984	3,924,468
		Khai thác tư liệu đến 30%		77,166,459	6,951,158	62,900	2,158,007	23,069,906	757,472	5,085,564		35,156,984	3,924,468
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		76,254,288	6,038,988	62,900	2,158,007	23,069,906	757,472	5,085,564		35,156,984	3,924,468
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		75,347,621	5,132,321	62,900	2,158,007	23,069,906	757,472	5,085,564		35,156,984	3,924,468
		Khai thác tư liệu trên 70%		74,208,627	3,993,326	62,900	2,158,007	23,069,906	757,472	5,085,564		35,156,984	3,924,468
	13.27.00.02.00	Show phát thanh phát sau											
110	13.27.00.02.01	Show phát thanh phát sau	30	22,903,849	2,663,316	8,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		11,102,793	1,023,774
		Khai thác tư liệu đến 30%		22,607,551	2,367,018	8,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		11,102,793	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		22,311,203	2,070,671	8,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		11,102,793	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		22,014,906	1,774,373	8,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		11,102,793	1,023,774
		Khai thác tư liệu trên 70%		21,650,029	1,409,496	8,500	562,958	6,018,236	197,602	1,326,669		11,102,793	1,023,774

